TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 13/12/2019.
V/v: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lưu Minh Tú**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Phước Tâm**

2. Bà **Võ Thị Điệp**

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Tấn Lợi –** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Ngày 13/11/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 501/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/9/2019 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn và nuôi con"; theo Quyết đưa vụ án ra xét xử số 110/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 28/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Nguyễn Ngọc Bảo T**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Số ĐT: 0362.420.084.

- *Bị đơn*: **Bùi Văn D**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* Chị T có mặt; anh D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Trong đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Ngọc Bảo T trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua một thời gian tìm hiểu và được hai bên gia đình chấp nhận nên chị và anh Bùi Văn D kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn 100/2008 ngày 18/12/2018.

Quá trình chung sống, sau khi kết hôn thì thời gian đầu chị và anh D sống hạnh phúc cho đến khi có hai con chung. Thời gian sau này, anh D thường xuyên nhậu nhẹt, rượu chè bê tha, không quan tâm chăm sóc gia đình; khi có rượu trong

mình anh D thường xuyên la mắng chị vô cớ. Chị có khuyên ngăn anh D không uống rượu vì uống rượu ảnh hưởng đến sức khỏe nhưng anh D không sửa đổi.

Bản thân chị phải đi làm ăn xa nên chị giao các con chung lại cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng và đưa rước đi học nhưng anh D không quan tâm chăm sóc con chung. Trong thời gian qua, chị cố gắn nhẫn nhịn và chờ đợi anh D thay đổi nhưng anh D luôn làm cho chị buồn lòng và không còn lòng tin với anh D. Cũng vì vậy, mà mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay, trong thời gian ly thân không có hàn gắn. Hiện nay, chị có công việc ổn định, thu nhập bình quân khoảng 5 – 6 triệu đồng/tháng.

Nay chị nhận thấy cuốc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Mỹ N, sinh ngày 25/10/2006 và Bùi Tấn Đ, sinh ngày 21/9/2009. Hiện nay các con đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi các con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai, cũng không có ai nợ vợ chồng.

***** *Trong quá trình tố tụng, bị đơn Bùi Văn D vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên tòa. Tại đơn xin vắng mặt ngày 08/10/2019, bị đơn Bùi Văn D trình bày*:

Anh D thống nhất và đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Mỹ N, sinh ngày 25/10/2006 và Bùi Tấn Đ, sinh ngày 21/9/2009. Hiện nay các con đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai, cũng không có ai nợ vợ chồng.

Ngoài ra, anh D xin xét xử vắng mặt anh.

* Tại các bản tự khai ngày 23/10/2019 của cháu Bùi Tấn Đ và Bùi Thị Mỹ N trình bày: Các cháu là con anh Bùi Văn D và chị Nguyễn Thị Bảo T; ngoài ra, các cháu có nguyện vọng sống sống mẹ vì hiện nay các cháu đang sống chung với Mẹ, Bà Ngoại và Cậu Ba.

* *Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp*:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm:

+ Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);

+ Khai sinh tên Bùi Thị Mỹ N và Bùi Tấn Đ (photo);

+ Giấy CMND, Hộ khẩu tên Nguyễn Ngọc Bảo T (photo);

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn giao nộp gồm:

+ Đơn xin vắng mặt đề ngày 08/10/2019.

* Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh, các bên đã thống nhất:

- Về hôn nhân: Chị T và anh D thống nhất ly hôn;

- Về con chung: Có 02 con chung là Bùi Thị Mỹ N, sinh ngày 25/10/2006 và Bùi Tấn Đ, sinh ngày 21/9/2009. Anh D đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Không yêu cầu cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy, theo yêu cầu khởi kiện của chị Ánh là yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Ngọc Bảo T với anh Bùi Văn D và yêu cầu nuôi con nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn và nuôi con" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy, tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn và nuôi con giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, địa chỉ của bị đơn tại Ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với anh Bùi Văn D, trong quá trình tố tụng Tòa án đã tống Đ hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D và thông báo về nội dung vụ án cho anh D biết; ngoài ra, cũng đã triệu tập anh D đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh D vắng mặt không có lý do. Bên cạnh đó, chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên thuộc trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Và bị đơn Bùi Văn D đã được tống đạt và triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Bảo T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh D kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2005, đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn 100/2008 ngày 18/12/2018 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C chứng nhận. Như vậy, hôn nhân của chị T và anh D là tự nguyện và hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét về quá trình chung sống: Trong thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng anh chị có hạnh phúc, nhưng thời gian sau này không còn hạnh phúc. Việc này phát sinh từ việc anh D thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm, chăm sóc gia đình, mặc dù chị T có khuyên can nhưng anh D vẫn không thay đổi, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng; bên cạnh đó, chị T không còn tình cảm với anh D và anh chị cũng đã ly thân nhau một thời gian nhưng không có hàn gắn tình cảm; bản thân anh D cũng không đưa ra được phương pháp hay định hướng gì để vợ chồng hàn gắn với nhau. Do đó chị T nhận thấy cuốc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn D.

Xét ý kiến của bị đơn Bùi Văn D, anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của chị T. Về hôn nhân: Anh D trình bày cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; ngoài ra, anh D cũng thừa nhận và đồng ý ly hôn với chị T nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ.

[3] Xét về con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Ánh và anh D có 02 con chung là Bùi Thị Mỹ N, sinh ngày 25/10/2006 và Bùi Tấn Đ, sinh ngày 21/9/2009 theo khai sinh đăng ký ngày 18/12/2008, khai sinh đăng ký ngày 27/9/2010 và lời thừa nhận của các đương sự là đúng sự thật.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh D đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và anh D cũng không đồng ý tự nguyện cấp dưỡng. Tuy N, việc giao con cho ai nuôi, cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, tại các bản tự khai ngày 23/10/2019 của cháu Bùi Tấn Đ và Bùi Thị Mỹ N thì các cháu có nguyện vọng sống mẹ vì hiện nay các cháu đang sống chung với Mẹ, Bà Ngoại và Cậu Ba. Do vậy, hiện nay cuộc sống của các cháu đang ổn định, đời sống sinh hoạt, môi trường học tập vẫn ổn định và phát triển về mọi mặt; bên cạnh đó, chị T hiện có công việc thu nhập ổn định đủ để nuôi con ăn học. Do đó yêu cầu nuôi con của chị T phù hợp với nguyện vọng các cháu, với thực tế và ý kiến của anh D nên yêu cầu của chị T là có căn cứ.

Xét về cấp dưỡng nuôi con chung, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung và anh D cũng không đồng ý tự nguyện cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T đủ khả năng nuôi, chăm sóc và giáo dục con chung và việc không yêu cầu cấp

dưỡng là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung thì anh D vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[4] Xét về tài sản chung: Các đương sự trình bày, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5] Xét về nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Bảo T.

[6] Chị T là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Bảo T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc Bảo T được ly hôn với anh Bùi Văn D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Mỹ N, sinh ngày 25/10/2006 và Bùi Tấn Đ, sinh ngày 21/9/2009 theo khai sinh đăng ký ngày 18/12/2008, khai sinh đăng ký ngày 27/9/2010. Hiện các con chung đang sống chung với chị T.

Chị Nguyễn Ngọc Bảo T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng các con chung. Anh Bùi Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị T không yêu cầu).

Anh Bùi Văn D được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Chị T và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T và anh D không có nợ ai, cũng không có ai nợ chị T và anh D.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Ngọc Bảo T phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003233 ngày 29/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống Đ hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND HCL;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS HCL;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Minh Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Phước Tâm – Võ Thị Điệp	**Lưu Minh Tú**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND HCL;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS HCL;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Minh Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Phạm Phước Tâm – Võ Thị Điệp

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Minh Tú